

Nghiên cứu ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành quản trị kinh doanh, trường Đại học Tài chính – Marketing

Trần Văn Hưng

Trường Đại học Tài chính – Marketing

Nguyễn Xuân Trường

Học viên cao học, Học viện Khoa học xã hội

Đề tài tổng hợp cơ sở lý luận về chủ đề khởi nghiệp, đồng thời xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên chuyên ngành quản trị kinh doanh sẽ làm phong phú thêm các kiến thức hiện có của chủ đề khởi nghiệp. Ngoài ra, việc xác định được mức độ tác động của các yếu tố này đến ý định khởi nghiệp sẽ là cơ sở để so sánh với kết quả của các nghiên cứu trước về ý định khởi nghiệp nói chung, của sinh viên chuyên ngành quản trị kinh doanh nói riêng. Từ đó đề xuất các giải pháp cho các chủ thể có liên quan như nhà trường, các cơ quan nhà nước để xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp phù hợp, tạo điều kiện gia tăng ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành quản trị kinh doanh.

1. Mở đầu

Ý định khởi nghiệp là một trong những chủ đề được các học giả, lẫn các nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp đều quan tâm. Tại Việt Nam, phong trào khởi nghiệp cũng đón nhận được sự quan tâm của chính phủ, xã hội và cộng đồng. Việt Nam được các tổ chức quốc tế xếp hạng thứ 3 trong nhóm 3 hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo năng động nhất khu vực Đông Nam Á, đã cho thấy sự quan tâm, tạo điều kiện cũng như hỗ trợ về mặt môi trường, chính sách cho doanh nghiệp. Hiện nay, gần 30% các cơ sở giáo dục đại học đưa các môn học khởi nghiệp vào chương trình đào tạo dưới dạng bắt buộc hoặc tự chọn, điều này cho thấy tầm quan trọng của khởi sự doanh nghiệp. Tại TP Hồ Chí Minh, sinh viên khối ngành quản trị kinh doanh là những cá nhân có xu hướng yêu thích các hoạt động kinh doanh, mua bán và có tính cách năng động. Chính vì sự lựa chọn định hướng nghề nghiệp đến từ tính cách cá nhân và định hướng của gia đình nên việc khai thác các yếu tố cá nhân dường như chưa thể giải thích được rõ ràng vấn đề. Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành quản trị kinh doanh tại trường Đại học Tài Chính - Marketing, là một trong những cơ sở đào tạo ngành quản trị kinh doanh với quy mô lớn tại thành phố Hồ Chí Minh. Từ kết quả nghiên cứu có thể nhận diện được các yếu tố để làm cơ sở cho nhà trường và các đơn vị có liên quan đề xuất các giải pháp để gia tăng ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành quản trị kinh doanh.

2. Giả thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1 Các giả thuyết nghiên cứu

Năng lực bản thân là một trong những yếu tố đầu tiên khi đề cập đến ý định khởi nghiệp. Một số học giả cũng đề xuất về các yếu tố tập trung vào cá nhân có thể gia tăng ý định khởi nghiệp, thể hiện năng lực của bản thân cá nhân như kiến thức, kỹ năng, các mối quan hệ kết nối, sự sáng tạo là những yếu tố trung tâm để làm gia tăng ý định khởi nghiệp (Kor và c.s., 2007). Do đó, giả thuyết H1 đề xuất như sau:

H1: Năng lực bản thân có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành quản trị kinh doanh trường Đại học Tài chính- Marketing.

Chuẩn chủ quan được định nghĩa là nhận định của một cá nhân về những áp lực của xã hội khi biểu hiện, thực hiện một hành vi (Ajzen, 1991). Do đó, có thể hiểu được chuẩn chủ quan sẽ đặc biệt đóng vai trò trong các xã hội có tính tập thể như Việt Nam, khi đó chuẩn chủ quan sẽ có thể là rào cản để các cá nhân biểu hiện hành vi. Do đó, giả thuyết H2 được phát biểu như sau:

H2: Quy chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành quản trị kinh doanh trường Đại học Tài chính- Marketing.

Giáo dục về kinh doanh là một đặc điểm giúp nhận diện giữa sinh viên khối ngành quản trị kinh doanh và các nhóm ngành khác khi sinh viên ngành quản trị kinh doanh được đào tạo chuyên sâu về các kiến thức cần thiết về kinh doanh, các kỹ năng cần thiết để khởi sự doanh nghiệp. Nghiên cứu của Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015) cũng chỉ ra vai trò của giáo dục về kinh doanh có thể đóng vai trò tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Do đó, giả thuyết H3 được phát biểu như sau:

H3: Giáo dục kinh doanh có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành quản trị kinh doanh trường Đại học Tài chính- Marketing.

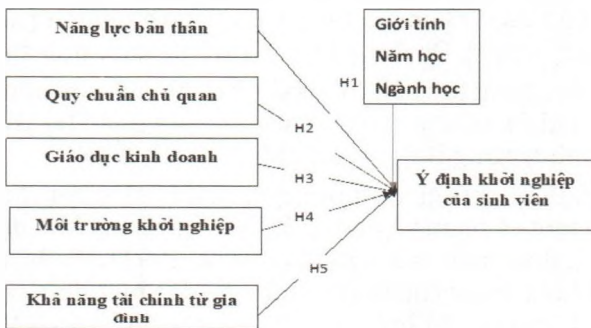
Môi trường khởi nghiệp bao gồm 2 thành phần là chính sách khởi nghiệp của nhà nước và môi trường thực hành khởi nghiệp (Huang và c.s., 2021). Chính sách khởi nghiệp của nhà nước được xác định là các chiến lược ứng dụng được triển khai bởi chính phủ nhằm kích thích khởi nghiệp, khuyến khích người dân khởi nghiệp. Vì vậy, giả thuyết H4 được phát biểu như sau:

H4: Môi trường khởi nghiệp có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành quản trị kinh doanh trường Đại học Tài chính- Marketing.

Các học giả từ các nghiên cứu trước cũng chỉ ra bên cạnh yếu tố cá nhân thì sự hỗ trợ từ gia đình là một yếu tố có vai trò quan trọng thứ hai sau tính cách cá nhân (Henderson & Robertson, 2000). Bên cạnh đó, khởi nghiệp đòi hỏi sự hỗ trợ về mặt vật chất như các giải pháp hỗ trợ tài chính, các hỗ trợ về mối quan hệ, hỗ trợ về mặt tinh thần v.v... đóng vai trò rất lớn nên khi một sinh viên nhận được những hỗ trợ từ gia đình sẽ có thể có ý định khởi nghiệp cao hơn. Vì vậy, giả thuyết được phát biểu như sau:

H5: Khả năng hỗ trợ tài chính từ gia đình có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành quản trị kinh doanh trường Đại học Tài chính- Marketing.

Mô hình nghiên cứu đề xuất của đề xuất



2.2 Phương pháp kiểm định

Các thang đo tham khảo từ các nghiên cứu trước sẽ được dịch lại, hiệu chỉnh trong quá trình thảo luận giữa các tác giả và các giảng viên đang công tác tại Khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Tài chính- Marketing. Thang đo likert được thiết kế theo dạng 5 điểm, từ mức 1: “hoàn toàn không đồng ý” tới mức 5: “hoàn toàn đồng ý”.

Phiếu khảo sát được thiết kế có các nội dung tìm hiểu về các đặc điểm cá nhân, đồng thời, đưa vào các thang đo lường các khái niệm trong mô hình nghiên cứu, sau đó, tiến hành gửi phiếu khảo sát online (thiết kế trên Google Forms) đến các đối tượng nghiên cứu chính là sinh viên đang học tại Khoa QTKD - Đại học Tài chính - Marketing.

Kết quả sau khi sàng lọc dữ liệu có 215 phiếu khảo sát đạt yêu cầu. Sau khi thu thập dữ liệu từ các phiếu khảo sát, nghiên cứu tiến hành phân tích dữ

liệu bằng các phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, Cronbach’s Alpha, phân tích tương quan và phân tích hồi quy.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Kết quả phân tích thống kê mô tả mẫu cho thấy có tỉ lệ sinh viên có giới tính Nữ cao hơn giới tính Nam, trong đó Nữ chiếm 57.2% và giới tính Nam chiếm 42.8%. Nghiên cứu tập trung khảo sát sinh viên Năm cuối vì những trải nghiệm và kiến thức tích lũy được khi tham gia học tập tại Trường đại học Tài chính- Marketing được sâu sắc hơn. Số lượng sinh viên thuộc chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp tham gia vào nghiên cứu chiếm tỉ lệ cao nhất với 87 sinh viên, chiếm 40.5%, tiếp theo là chuyên ngành Quản trị bán hàng với tỉ lệ 25.6%, theo sau là chuyên ngành Quản trị dự án và Quản lý kinh tế với 12.6%.

3.2 Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố khám phá EFA được thực hiện với phương pháp trích “Principal axis factoring” và phép xoay “Promax” được thực hiện cho toàn bộ biến độc lập và biến phụ thuộc. Phân tích nhân tố khám phá được thực hiện qua 3 lần. Kết quả phân tích trích được 6 nhân tố với tổng phương sai trích bằng 72.455% > 50%. Hệ số Eigenvalues = 1.117 > 1. Kết quả phân tích nhân tố cho thấy các biến có hệ số tải nhân tố khá cao cho thấy các biến có thể tải tốt trên các nhân tố. Các nhân tố nhóm lại được bao gồm: Năng lực cá nhân, Sự hỗ trợ của gia đình, Chuẩn chủ quan, Môi trường khởi nghiệp, Giáo dục khởi nghiệp, Ý định khởi nghiệp. Kết quả phân tích nhân tố cho thấy các nhân tố trích được phù hợp với mô hình nghiên cứu đã xây dựng.

Sau khi thực hiện phân tích nhân tố, các thang đo tiếp tục được thực hiện kiểm định độ tin cậy qua hệ số Cronbach’s Alpha. Kết quả phân tích Cronbach’s Alpha cho thấy tất cả các thang đo đều có giá trị hệ số Cronbach’s Alpha > 0.7 cho thấy thang đo có độ tin cậy tốt.

3.4 Phân tích hồi quy tuyến tính

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy Hệ số R2 hiệu chỉnh là 0.531 > 0.5, nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu 53.1%. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, 5 nhân tố góp phần giải thích được 53.1% sự biến thiên của Ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy có 2 giả thuyết được ủng hộ tại mức ý nghĩa 95%. Hai giả thuyết được ủng hộ là “Năng lực cá nhân có tác động tích cực đến Ý định khởi nghiệp” và “Sự hỗ trợ gia đình có tác động tích cực đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên”. Giả thuyết được ủng hộ ở mức ý nghĩa 90% trong nghiên cứu là “Giáo dục khởi nghiệp có tác

động tích cực đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên”.

Bảng 1. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Biến độc lập	Biến phụ thuộc	Hệ số Beta	Giá trị Sig.	Kết luận
H1	Năng lực cá nhân	Ý định khởi nghiệp	.212	.001	Ung hộ ở mức ý nghĩa 95%
H2	Sự hỗ trợ của gia đình	Ý định khởi nghiệp	.473	.000	Ung hộ ở mức ý nghĩa 95%
H3	Chuẩn chủ quan	Ý định khởi nghiệp	.082	.255	Bác bỏ
H4	Môi trường khởi nghiệp	Ý định khởi nghiệp	.043	.407	Bác bỏ
H5	Giáo dục khởi nghiệp	Ý định khởi nghiệp	.106	.053	Ung hộ ở mức ý nghĩa 90%

3.5 Kiểm định sự khác biệt về trung bình giữa các nhóm

Phân tích phương sai một yếu tố (One-Way ANOVA) được dùng để kiểm định sự khác biệt giữa trung bình các nhóm được phân loại theo biến định tính. Các biến định tính được dùng để phân loại trong nghiên cứu bao gồm: Giới tính, Năm học, Chuyên ngành và Quê quán. Thực hiện phân tích sâu ANOVA bằng phương pháp Dunnett để so sánh giá trị trung bình của các mẫu còn lại với trị trung bình của một nhóm mẫu cụ thể và nhóm cuối là sinh viên năm thứ 4 làm nhóm điều khiển với mức ý nghĩa 0.05. Kết quả kiểm định sự khác biệt về trung bình giữa các nhóm sinh viên Năm 1-Năm 4, Năm 2-Năm 4, Năm 3- Năm 4 lần lượt có giá trị Sig.= 0.005, 0.009, 0.005 đều nhỏ hơn 0.05 nên cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về trung bình giữa nhóm sinh viên Năm 4 và các nhóm sinh viên còn lại

Bảng 2. Kết quả kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm

(I) Năm học	(J) Năm học	Sự khác biệt trung bình (I-J)	Độ lệch chuẩn	Sig.	Khoảng tin cậy 95%	
					Lower Bound	Upper Bound
Năm 1	Năm 4	-.47361*	.14985	.005	-.8308	-.1165
Năm 2	Năm 4	-.35960*	.12019	.009	-.6461	-.0731
Năm 3	Năm 4	-.42444*	.13403	.005	-.7439	-.1050

4. Thảo luận kết quả

Sự hỗ trợ của gia đình là yếu tố có tác động mạnh nhất đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên (Beta= 0.450, giá trị Sig.= 0.000 < 0.05). Điều này có thể hiểu được là vì xã hội Việt Nam là một xã hội có tính tập thể cao, nghĩa là sự kết nối giữa các cá nhân và thành viên trong xã hội có tính chặt chẽ và bền chặt hơn. Ngoài ra, một đặc trưng của xã hội Việt Nam là sự gắn kết cao của các cá nhân cho đến khi tốt nghiệp các cấp đào tạo về nghề nghiệp thì sự hỗ trợ về tài chính từ gia đình mới kết thúc. Chính vì vậy, đối với sinh viên tại Việt Nam thì sự phụ thuộc và chịu ảnh hưởng từ gia đình luôn đóng vai trò quan trọng.

Giả thuyết “Năng lực cá nhân có tác động tích cực đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên” được ủng hộ trong nghiên cứu với mức Beta= 0.246, giá trị Sig.= 0.001 < 0.05. Với bản chất của hoạt động khởi nghiệp đòi hỏi ở người khởi nghiệp những tính cách và năng lực mang tính riêng biệt để có thể khởi nghiệp thành công. Do đó, với những sinh viên có những tính cách và năng lực nổi trội mới có thể có ý định khởi nghiệp.

Giả thuyết “Giáo dục khởi nghiệp có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên”. Giả thuyết này được ủng hộ ở mức ý nghĩa 90%, điều này cho thấy nếu nhà trường và chương trình đào tạo có những hoạt động đào tạo tập trung vào khai thác khả năng khởi nghiệp của sinh viên thì có thể nâng cao ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Giả thuyết “Chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên” và “Môi trường khởi nghiệp có tác động tích cực đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên” không được ủng hộ trong nghiên cứu với mức ý nghĩa 95%. Kết quả này có thể được giải thích là vì khởi nghiệp bao gồm những hoạt động để bắt đầu một doanh nghiệp nên đòi hỏi nhiều rủi ro và tính trách nhiệm cao.

Kết quả phân tích phương sai ANOVA cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên theo Năm học về trung bình của Ý định khởi nghiệp. Kết quả cũng cho thấy nhóm sinh viên Năm 4 đánh giá về trung bình Ý định khởi nghiệp cao hơn các nhóm sinh viên Năm 1,2,3 là 3.611. Kết quả này cho thấy Sinh viên năm 4 là sinh viên năm cuối, có nhiều kinh nghiệm và có trải nghiệm sâu sát với các hoạt động của nhà trường cũng như được trang bị kiến thức đầy đủ nên Ý định khởi nghiệp sẽ cao hơn so với các sinh viên mới vào trường./.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Collins, J. (2003). Cultural diversity and entrepreneurship: Policy responses to immigrant entrepreneurs in Australia. *Entrepreneurship & Regional Development*, 15(2), 137-149.
- Henderson, R., & Robertson, M. (2000). Who wants to be an entrepreneur? Young adult attitudes to entrepreneurship as a career. *Career Development International*, 5(6), 279-287.
- Huang, Y., An, L., Wang, J., Chen, Y., Wang, S., & Wang, P. (2021). The Role of Entrepreneurship Policy in College Students' Entrepreneurial Intention: The Intermediary Role of Entrepreneurial Practice and Entrepreneurial Spirit. *Frontiers in Psychology*, 12.
- Kor, Y. Y., Mahoney, J. T., & Michael, S. C. (2007). Resources, Capabilities and Entrepreneurial Perceptions*. *Journal of Management Studies*, 44(7), 1187-1212.
- Tú, P. A., & Tiên, G. T. C. (2015). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp: Trường hợp sinh viên khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (38), 59-66.